

công chứng A, theo hợp đồng này ông cho bà B và bà T vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận.

Ngày 10 tháng 01 năm 2019, ông và bà B, bà T tiếp tục lập hợp đồng vay tiền tại Văn phòng công chứng A, theo hợp đồng này ông cho bà B và bà T vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận.

Ngày 25 tháng 8 năm 2019, ông cho bà B vay 10.000.000 đồng và theo giấy mượn tiền này thì không quy định về thời hạn vay cũng như lãi suất.

Thực hiện hợp đồng, bà B và bà T vẫn trả lãi cho ông theo lãi suất 1.3%/tháng nhưng đến tháng 9 năm 2019 thì ngưng, ông đã nhiều lần yêu cầu bà B và bà T trả nợ nhưng bà B và bà T trốn tránh, không thực hiện. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu bà B và bà T trả cho ông tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và không yêu cầu trả tiền lãi. Riêng bà B phải trả cho ông thêm 10.000.000 đồng là số tiền bà B mượn riêng theo giấy mượn tiền ngày 25 tháng 8 năm 2019, trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Phan Thị B và bà Trần Minh Đoàn T vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, đồng thời không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của ông C tại phiên tòa, thể hiện bà B và bà T có vay của ông C theo 02 hợp đồng vay tiền với tổng số tiền 100.000.000 đồng và bà B có vay của ông C theo giấy mượn tiền ngày 25 tháng 8 năm 2019, số tiền 10.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà B và bà T vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến. Ông C yêu cầu bà B và bà T trả tiền nợ gốc 100.000.000 đồng, bà B trả tiền 10.000.000 đồng và không yêu cầu trả lãi, yêu cầu trả một lần sau khi bản án có hiệu lực. Xét yêu cầu khởi kiện đòi tiền nợ gốc của ông C là có căn cứ, đối với tiền lãi ông C không yêu cầu bà B và bà T trả là có lợi cho bà B và bà T.

Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông C khởi kiện yêu cầu bà B và bà T trả tiền nợ gốc theo hợp đồng vay tiền nên có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà B và bà T có địa chỉ cư trú tại số 512/13 đường H, Phường L, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận Tân Bình có thẩm quyền giải quyết tranh chấp trên.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Xét, bà B và bà T đã được Tòa án niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập đương sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà B và bà T vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi. Vì vậy, Hội đồng xét xử xử vắng mặt bà B và Trúc là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét, hợp đồng vay tiền đề ngày 18 tháng 12 năm 2018 và ngày 10 tháng 01 năm 2019 giữa ông C và bà B, bà T được lập tại Văn phòng công chứng A và giấy mượn tiền đề ngày 25 tháng 8 năm 2019 của bà B thể hiện tại thời điểm giao kết các chủ thể có đầy đủ năng lực pháp luật, trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, không trái pháp luật, hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật được quy định tại Điều 116, Điều 117 và Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Xét, ông C yêu cầu bà B và bà T trả tiền: Căn cứ hợp đồng vay tiền ngày 18 tháng 12 năm 2018 và ngày 10 tháng 01 năm 2019 giữa ông C và bà B, bà T được lập tại Văn phòng công chứng A thể hiện bà B và bà T có vay của ông C số tiền 100.000.000 đồng, trong hợp đồng không thể hiện cụ thể bà B vay số tiền bao nhiêu, bà T vay số tiền bao nhiêu và việc giao nhận tiền do hai bên tự thực hiện, tự ghi nhận lại biên bản. Ngày 25 tháng 8 năm 2019, bà B có vay thêm của ông C số tiền 10.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại giấy xác nhận nợ ngày 17 tháng 01 năm 2020 bà B xác nhận có vay của ông C số tiền 110.000.000 đồng và có thực tế nhận tiền vay. Như vậy bà B và bà T cùng có trách nhiệm trả cho ông C 100.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 18 tháng 12 năm 2018, ngày 10 tháng 01 năm 2019 và bà B còn phải trả thêm cho ông C 10.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 25 tháng 8 năm 2019. Bà B và bà T đã được Tòa án thông báo về yêu cầu khởi kiện của ông C nhưng bà B và bà T không có ý kiến. Theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định

“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”. Như vậy, bà B và bà T đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bà B và bà T phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật này. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có cơ sở buộc bà B và bà T trả cho ông C số tiền 100.000.000 đồng và bà B trả trách nhiệm trả riêng cho ông C 10.000.000 đồng.

[2.3] Xét tiền lãi tại hợp đồng vay tiền ngày 18 tháng 12 năm 2018 và 10 tháng 01 năm 2019 giữa ông C và bà B, bà T có quy định về lãi suất nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông C không yêu cầu bà B và bà T trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Xét về thời hạn trả nợ: Bà B và bà T vay của ông C số tiền đã lâu. Đến hạn, bà B và bà T không thực hiện trả nợ, điều này làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông C. Thời gian vay đã lâu nên ông C yêu cầu bà B và bà T trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[2.6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ông C, năm sinh 1957. Theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi quy định: “Người cao tuổi được quy định trong Luật này là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên” và theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ngày 20 tháng 10 năm 2020, ông C có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí là phù hợp tại Điều 14 của Nghị quyết này. Do đó, ông C là đối tượng được miễn nộp án phí.

Xét tại các hợp đồng vay tiền cũng như bản sao căn cước công dân thể hiện bà B, năm sinh 1957. Như vậy, theo nhận định trên thì bà B là đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án “Người đề nghị được miễn, giảm tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, án phí, lệ phí Tòa án thuộc trường hợp quy định tại Điều 12, Điều 13 của Nghị quyết này phải có đơn đề nghị nộp cho Tòa án có thẩm quyền theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn giảm”. Do bà B không làm đơn đề nghị miễn giảm tiền tạm ứng án phí nên bà B phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 2 Điều 71, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tổ tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 278, Điều 280, Điều 463 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Luật Người cao tuổi.

Áp dụng Luật Phí và Lệ phí.

Áp dụng Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn C.

- Buộc bà Phan Thị B và bà Trần Minh Đoan T có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn C số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc bà Phan Thị B có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn C số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Trường hợp bà Phan Thị B và bà Trần Minh Đoan T chậm trả tiền thì bà Phan Thị B và bà Trần Minh Đoan T phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các bên thực hiện dưới sự giám sát của Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phan Thị B và bà Trần Minh Đoan T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

- Bà Phan Thị B phải chịu thêm án dân sự sơ thẩm là 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng.

- Ông Trần Văn C được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

- Ông Trần Văn C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Phan Thị B và bà Trần Minh Đoan T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được Tòa án niêm yết hợp lệ bản án.

- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục THA dân sự quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Võ Tuấn Nhu